

VỀ QUÁ TRÌNH NHO GIÁO DU NHẬP VÀO VIỆT NAM

(Từ đầu công nguyên đến thế kỷ XIX)

DOÃN CHÍNH (*)

NGUYỄN SINH KẾ (**)

Trước khi Nho giáo du nhập Việt Nam, nước ta đã là một quốc gia độc lập “có một nền văn hóa với những đặc điểm cơ bản riêng của mình”(1). Đó là nhà nước Văn Lang, Âu Lạc. Quá trình hình thành và phát triển lâu dài nền văn minh Văn Lang, Âu Lạc đã trở thành cội nguồn, làm nên bản sắc dân tộc Việt Nam ngày nay.

Những tài liệu và hiện vật mà khảo cổ học Việt Nam phát hiện được đã chứng tỏ rằng, người Văn Lang, Âu Lạc thời xưa có nền văn hóa phát triển phong phú, rực rỡ, “biểu hiện bằng các món dụng cụ, trang sức, trống đồng, thạp đồng, mũi tên đồng, thành quách, v.v. mà người Việt Nam hiện đại rất tự hào”(2). Tuy nhiên, năm 179 TCN, Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu, mở đầu một thời kỳ đen tối kéo dài hơn một nghìn năm đầy đau thương tủi nhục trong lịch sử nước ta, thường gọi là thời kỳ Bắc thuộc(3). Sau khi chiếm được nước ta, Triệu Đà chia Âu Lạc thành hai quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và sát nhập vào nước Nam Việt.

Năm 111 TCN, nhà Hán thôn tính Nam Việt và biến Âu Lạc thành đất đai của nhà Hán. Âu Lạc bị chia thành ba quận thuộc bộ Giao Chỉ là: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Để nô dịch nhân dân ta về tư tưởng, ngay từ thời Tây Hán, Nho giáo đã được chính quyền đô hộ truyền bá vào nước ta.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vào thời kỳ đầu công nguyên, hai viên thái thú quận Giao Chỉ và Cửu Chân là Tích Quang và Nhâm Diên đã tích cực “dựng học hiệu” để dạy lễ nghĩa, tức mở trường dạy Nho học và truyền bá phong tục Hán tộc. Nho giáo vào Việt Nam chính thức từ đây và “Phong tục văn minh của đất Lĩnh Nam bắt đầu từ hai thái thú ấy”(4). Từ năm thứ 8 đến thứ 25 sau công nguyên, do vụ loạn Vương Mãng và các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Sơn Đông mà “đông đảo kẻ sĩ nhà Hán lánh nạn, di cư sang Giao Châu; họ góp phần truyền bá đạo Nho bằng cách mở trường kiếm sống”(5). Đến thời Sĩ Nhiếp, một người gốc Hán làm thái thú Giao Chỉ thì việc học Nho ở nước ta đã

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ triết học, Trưởng Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh.

(**) ThS triết học, Phó trưởng Khoa Triết học, Phân viện TP.Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

(1) Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.56.

(2) Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. Sđd., t.1, tr.57.

(3) Xem: Trương Hữu Quỳnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, t.1. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 60.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.155.

(5) Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. Sđd., t.1, tr.61.

tương đối phổ biến. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sĩ Nhiếp là người có tài kinh bang tế thế, tài năng và đức độ của ông vượt xa các thủ lĩnh chính trị của nước Hán đương thời. Hơn nữa, Sĩ Nhiếp còn là người rất thông hiểu kinh sách và tích cực truyền bá Nho giáo và Đạo giáo vào Việt Nam. Vì thế, các nhà Nho Việt Nam đời sau rất kính trọng Sĩ Nhiếp, tôn là “Sĩ vương” và xem Sĩ Nhiếp là ông tổ của nền học vấn phương Nam - “Nam giao học tổ”. Miền đất Giao Châu dưới quyền cai trị của ông là một xã hội ổn định và thịnh vượng. Vua Hán Hiến Đế thời đó đã phải ngợi khen: “Giao Châu là đất văn hiến, sông núi hun đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất”(6). Do vậy, ở Trung Quốc từ đời Hán đến đời Đường khi xảy ra loạn lạc nhiều người từ miền Nam Trung Quốc tìm cách di cư sang Giao Châu. Nhiều sĩ phu người Hán đến nương náu nơi đây đều được Sĩ Nhiếp khuyến khích mở trường dạy Nho học. Sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét: “Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao?(7). Góp sức vào việc truyền bá đạo Nho còn có cả những danh nho Trung Quốc do đối lập về chính trị mà bị triều đình đày đi biệt xứ ngoài biên ải, như Ngu Phiên bị đày sang Giao Châu mở trường “dạy học không biết mỏi, môn đệ thường có đến vài trăm”(8).

Tại các trung tâm châu trị, quận trị như Luy Lâu, Long Biên, Tư Phố, Cư Phong... đều có các trường để truyền bá Nho giáo và Hán học. Theo học các trường này không chỉ có con em của những người Hán cai trị và những người Hán di cư mà còn có cả con em của những người giàu có, của một số hào mục địa phương có hợp tác

với chính quyền đô hộ. Trong số họ, có một số người Giao Chỉ, Cửu Chân học giỏi, đỗ đạt và được bổ làm quan ở Trung Quốc, như Trương Trọng, Lý Tiến, Lý Cầm, Bốc Long...(9). Thậm chí, nhiều người Giao Châu du học tận kinh đô Trường An của nhà Đường. Hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục là người Cửu Chân đỗ tiến sĩ ở Trường An và được bổ làm quan ở triều đình.

Tuy nhiên, nếu nhìn một cách tổng quát thì có thể thấy rằng, trên dưới một ngàn năm Bắc thuộc, Nho giáo tuy có phát triển song vẫn chưa xâm nhập được vào mọi tầng lớp xã hội và ảnh hưởng của nó vẫn còn hạn chế. Suốt thời kỳ lịch sử này, giới Nho sĩ bản địa vẫn còn ít ỏi và chưa trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Trong dân gian, tín ngưỡng Phật giáo và Đạo giáo lại phổ biến hơn nhiều. Sở dĩ có tình hình đó là do: Một là, như trên đã phân tích, khi Nho giáo nói riêng và các triết lý tôn giáo khác nói chung vào Việt Nam thì nước ta đã từng có một nền văn hóa tương đối phát triển với ngôn ngữ, phong tục, tập quán, lối sống riêng, được bảo tồn trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Vì vậy, các hệ tư tưởng triết học, tôn giáo từ ngoài vào Việt Nam không phải dễ dàng chiếm ngay được chỗ đứng trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam, hay chúng có thể dễ dàng xóa bỏ, chinh phục, đồng hóa nền văn hóa bản địa mà không gặp một sự phản ứng nào. Để thích nghi với nền văn hóa bản địa, cần phải có

(6) Trần Văn Giàu. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr.87.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd., t.1, tr.164.

(8) Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. Sđd., t.1, tr.61.

(9) Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.81.

một quá trình biến đổi để phù hợp với “miền đất mới” mà chúng xâm nhập. *Hai là*, muốn tiếp thu Nho giáo thì phải học lâu dài, mà chữ Hán lại rất khó học. Hơn nữa, Nho giáo vào Việt Nam không như Phật giáo và Đạo giáo. Phật giáo từ Ấn Độ và Trung Quốc du nhập Việt Nam hầu như không gặp sự phản ứng và chống đối nào từ phía nhân dân và phát triển khá nhanh. Phật giáo nhanh chóng được người Việt thời đó tiếp nhận vì bản thân nó vốn không phải là hệ tư tưởng của kẻ xâm lược như Nho giáo. Mặt khác, giáo lý Phật giáo với tư tưởng từ bi, cứu khổ cứu nạn, đề cao lòng nhân ái vị tha, sự độ lượng khoan dung, đức đạu bạc thanh khiết đã tỏ ra rất gần gũi với những tập quán, tín ngưỡng dân gian bản địa nên dễ dàng cải biến để thâm nhập, hoà quyện với tư tưởng, tín ngưỡng của người Việt Nam xưa. Còn Đạo giáo, nhất là Đạo giáo phù thủy trong thời kỳ Bắc thuộc, cũng ảnh hưởng sâu rộng không kém gì Phật giáo. Bởi lẽ, Đạo giáo phù thủy rất gần với tín ngưỡng ma thuật vốn có của người Việt cổ. Cho đến tận thời kỳ sau này vẫn còn không ít người Việt Nam còn tin tưởng và sùng bái đồng bóng, bùa chú. Hơn nữa, Đạo giáo phù thủy cũng góp phần cung cấp cho nhân dân ý thức về sức mạnh của chính nghĩa, cổ vũ tinh thần đoàn kết, chống áp bức cường quyền(10). Trong khi đó, Nho giáo vào Việt Nam theo gót chân của quân xâm lược và việc truyền bá nó nằm trong chính sách đồng hóa dân tộc của các thế lực phong kiến phương Bắc nhằm nô dịch đời sống tinh thần của dân tộc ta. Do vậy, để bảo tồn di sản văn hóa cổ truyền của dân tộc, bảo tồn những tín ngưỡng, phong tục, tập quán mà tổ tiên để lại, nhân dân ta không thể không phản ứng lại hệ tư tưởng thống trị do kẻ xâm lược mang vào.

Năm 938, với chiến thắng vĩ đại của Ngô Quyền chôn vùi quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, lịch sử dân tộc Việt Nam đã bước sang trang mới – thời kỳ độc lập. Tuy nhiên, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước ở thời kỳ đầu mới giành được độc lập diễn ra vô cùng khó khăn, phức tạp. Nhà nước phong kiến lúc này quá bần ròn với việc ổn định và thống nhất đất nước, tổ chức chống ngoại xâm; mặt khác, các triều đại đầu tiên như Ngô, Đinh, Tiền Lê đều tồn tại rất ngắn ngủi, chưa có đủ thời gian để xây dựng trật tự, kỷ cương chặt chẽ; thể chế chính trị, tổ chức nhà nước và những tập tục của các triều đại “Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần không theo mẫu Bắc phương là mẫu xây dựng khớp với tư tưởng Nho giáo”(11). Do vậy, Nho giáo cũng chưa có điều kiện dựa vào triều đình để duy trì và phát triển ảnh hưởng của mình.

Sang thời Lý, việc củng cố nhà nước quân chủ tập quyền và trật tự xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục để phục vụ cho chế độ phong kiến đã trở thành một nhu cầu cấp bách. Lúc này, Nho giáo, với chủ trương tôn quân, đề cao việc tề gia, trị quốc có tôn ty, trật tự đã tỏ ra thích hợp với thực tiễn lịch sử đó nên được giai cấp phong kiến Việt Nam đề cao, đặc biệt trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, tư tưởng. Bằng một hệ thống lý thuyết chặt chẽ và những bài học kinh nghiệm về đạo trị nước của người xưa, Nho giáo giúp cho giai cấp phong kiến Việt Nam bước đầu xây dựng và củng cố trật tự xã hội, tạo ra một nền giáo dục có hệ thống và thúc đẩy các ngành văn hóa, học thuật phát triển. Trong bài *Chiếu dời đô*, Lý Thái Tổ đã

(10) Trần Văn Giàu. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Sđd., tr. 80 – 87.

(11) Trần Đình Hượu. *Đến hiện đại từ truyền thống*. Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr. 64.

khéo léo vận dụng tư tưởng *Mệnh trời* của Nho giáo vào việc trị nước: “Trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân” để mưu nghiệp lớn, làm cho vận nước lâu dài, phong tục cường thịnh. Vua Lý Thái Tông khi đáp lại quần thần dâng tôn hiệu cũng cho rằng, xã hội thời Đường Ngu là xã hội lý tưởng, tốt đẹp đáng phải noi theo. Từ đây, việc truyền bá Nho giáo bắt đầu được tiến hành khá sôi nổi và có tổ chức về mặt nhà nước. Theo lệnh của Thánh Tông hoàng đế, mùa thu năm 1070, nhà Lý cho xây Văn Miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử và Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử) và vẽ hình bảy mươi hai hiền nhân để bốn mùa cúng tế⁽¹²⁾. Mùa xuân năm Ất Mão (1075), Lý Nhân Tông xuống chiếu mở kỳ thi Nho học đầu tiên để tuyển chọn người tài, bổ sung cho đội ngũ quan lại, gọi là *Minh kinh bác học*. Lê Văn Thịnh đỗ đầu, được cho vào hầu vua học. Năm 1076, vua Lý tiếp tục cho lập Quốc Tử Giám – trường đại học đầu tiên ở nước ta và lựa chọn những người khoa bảng vào dạy ở đây.

Cùng với việc truyền bá Nho giáo, nhà Lý ở nước ta lúc đó cũng rất tôn sùng Phật giáo và Đạo giáo. Tam giáo đồng hành đã bổ sung cho nhau trong việc đáp ứng nhu cầu chính trị, tư tưởng và đời sống tâm linh của giới cầm quyền cũng như các tầng lớp xã hội. Nếu như Nho giáo được vận dụng vào việc tổ chức xã hội và quản lý cuộc sống trần gian thì Phật giáo và Đạo giáo lại giải quyết các vấn đề họa và phúc, đức và tội, vấn đề nghiệp báo luân hồi...

Do sự phát triển đồng hành của Nho, Phật, Đạo nên Nho giáo mặc dù đã được coi trọng, song ảnh hưởng của nó đến đời sống chính trị-xã hội, phong tục và nếp sống người Việt trong suốt triều đại nhà Lý vẫn diễn ra chầm chập. Nhiều nghi lễ,

tập tục trong triều đình cũng như các việc hôn nhân, tang tế còn bị các nhà Nho viết sử sau này cho là trái với quy phạm của Nho giáo.

Bằng sự khôn khéo của Trần Thủ Độ, việc chuyển giao quyền lực từ nhà Lý sang nhà Trần được tiến hành một cách êm dịu. Trong điều kiện phải củng cố quyền lực nhà nước và tổ chức cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông, vấn đề đạo lý cương thường, nghĩa quân thân, trật tự trên dưới chặt chẽ cần được đề cao. Vì vậy, việc học tập, thi cử dưới triều Trần được triển khai khá rầm rộ. Tầng lớp Nho sĩ nhờ đó ngày càng trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Thông qua con đường khoa cử, họ tham gia vào bộ máy nhà nước và hoạt động tích cực trên nhiều lĩnh vực. Nếu ở các thế kỷ trước, Phật giáo chiếm ưu thế hơn so với Nho giáo thì từ cuối đời Trần, Nho giáo bắt đầu mạnh lên. Nhiều nhà Nho đã lên tiếng phê phán mạnh mẽ Phật giáo khiến cho Phật giáo phải lùi bước, mở đường cho Nho giáo tiến lên chiếm địa vị độc tôn dưới triều Lê. Các nho sĩ danh tiếng thời Trần như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu đã công kích các nhà sư ham mê nhà cửa lộng lẫy xa hoa, xây quá nhiều chùa tháp gây lãng phí tiền của và sức lực của dân, tố cáo các tăng lữ là những kẻ lười biếng, chỉ biết cầu phúc mà không lo tự lực. Không chỉ phê phán Phật giáo, họ còn công khai phê phán giới cầm quyền phong kiến không theo đạo cương thường của Nho giáo.

Sự lấn lướt của Nho giáo và sự lùi bước của Phật giáo đã phản ánh những biến đổi trong cơ cấu giai cấp - xã hội nước ta thời đó. Từ thế kỷ XIII, ở Việt Nam, một tầng lớp địa chủ mới có nguồn gốc từ thứ dân chú không phải từ giai cấp phong kiến

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd., t.1, tr.275.

quý tộc được hình thành và phát triển. Bên cạnh đó, việc học hành, thi cử Nho giáo được đẩy mạnh khiến cho tầng lớp Nho sĩ ngày một đông thêm. Thế và lực của họ ngày một mạnh lên và từng bước chiếm được những vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước phong kiến.

Nắm được chính quyền từ tay nhà Trần, Hồ Quý Ly vốn nổi tiếng uyên thâm Nho học đã mạnh tay công kích Phật giáo và suy tôn Nho giáo. Dưới quyền Hồ Quý Ly, Nho học được khuyến khích phát triển mạnh mẽ hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. Số trường dạy Nho học tăng lên nhanh chóng và mở đến tận châu, huyện. Nhà nước cấp ruộng để nuôi thầy, cấp tiền để mở lớp và mua sách. Bản thân Hồ Quý Ly còn viết sách *Minh đạo*, phê phán Tống Nho, đề cao Chu Công hơn Khổng Tử(13).

Sang thế kỷ XV, khi nhà nước phong kiến Lê Sơ được thiết lập thì chế độ phong kiến Việt Nam đi vào giai đoạn phát triển cực thịnh. Từ thời kỳ này, Nho giáo giành được vị trí độc tôn trong đời sống chính trị và tinh thần của nước Đại Việt. Lúc này, không chỉ việc học tập, thi cử theo khuôn mẫu Nho học, mà cả lĩnh vực văn học, nghệ thuật mang nội dung Nho học cũng phát triển mạnh. Lê Lợi cho mở trường ở kinh thành và các địa phương để dạy cho con cái quý tộc và cả tầng lớp thứ dân. Lê Thánh Tông là ông vua am hiểu Tống Nho rất sâu sắc và nâng Nho giáo lên địa vị cao nhất. Lê Thánh Tông cho xây lại Văn Miếu và lập nhà Thái học, quy định thể lệ thi cử để tuyển dụng đội ngũ quan lại. Việc học tập và thi cử theo Nho học ngày càng đi vào quy củ. Năm 1484, Lê Thánh Tông đã định lệ dựng bia đá ở Văn Miếu để lưu danh các vị tiến sĩ từ khóa thi năm 1442 trở đi. Việc khuyến khích học hành và thi cử theo Nho học từ thời Lê Sơ về sau đã tạo ra một tầng lớp Nho sĩ đông

đảo, đa dạng, phức tạp ở triều đình và các địa phương trên cả nước.

Hệ tư tưởng Nho giáo được quán triệt trong nhiều chủ trương, chính sách của nhà nước phong kiến, qua đó thấm vào mọi lĩnh vực văn hóa, đạo đức của xã hội đương thời, làm thay đổi cách ứng xử, giao tiếp và đưa lại những hình thức nghi lễ chặt chẽ, phức tạp cho các phong tục như ma chay, cưới hỏi, giỗ chạp, cúng tế trong gia đình cũng như cộng đồng làng xã.

Nho giáo từ thời Lý – Trần được coi trọng và giành được vị trí độc tôn vào thời Lê Sơ là do đã đáp ứng được nhu cầu xây dựng và củng cố nhà nước phong kiến tập quyền. Từ thời Lý –Trần, chế độ phong kiến Việt Nam đã đi vào ổn định và các tập đoàn cầm quyền nhận thấy rằng, trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, chỉ có Nho giáo mới có thể giải đáp được những vấn đề thiết thực trong tổ chức nhà nước và quản lý xã hội. Những vấn đề đó không thể tìm thấy lời giải đáp trong lý thuyết của Phật giáo cũng như Đạo giáo.

Từ cuối thời Trần và giai đoạn nhà Hồ, những mâu thuẫn xã hội đã bộc lộ khá gay gắt. Sự phản kháng của nhân dân chống lại trật tự hà khắc của chế độ phong kiến cùng với sự tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn thống trị đã khiến bộ máy nhà nước suy yếu nghiêm trọng. Trước tình hình đó, để củng cố và tăng cường bộ máy nhà nước, lập lại trật tự kỷ cương xã hội, giai cấp phong kiến Việt Nam không thể không tìm đến đạo tu, tế, trị, bình cùng lý thuyết chính danh định phận và lễ trị của Nho giáo.

Sự tan rã của điển trang thái ấp cuối thời Trần đã tạo điều kiện cho tư hữu về ruộng đất được dịp phát triển mạnh mẽ, hình thành chế độ gia trưởng trong nông

(13) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd., t.2, tr.184.

khéo léo vận dụng tư tưởng *Mệnh trời* của Nho giáo vào việc trị nước: “Trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân” để mưu nghiệp lớn, làm cho vận nước lâu dài, phong tục cường thịnh. Vua Lý Thái Tông khi đáp lại quần thần dâng tôn hiệu cũng cho rằng, xã hội thời Đường Ngu là xã hội lý tưởng, tốt đẹp đáng phải noi theo. Từ đây, việc truyền bá Nho giáo bắt đầu được tiến hành khá sôi nổi và có tổ chức về mặt nhà nước. Theo lệnh của Thánh Tông hoàng đế, mùa thu năm 1070, nhà Lý cho xây Văn Miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử và Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử) và vẽ hình bảy mươi hai hiền nhân để bốn mùa cúng tế(12). Mùa xuân năm Ất Mão (1075), Lý Nhân Tông xuống chiếu mở kỳ thi Nho học đầu tiên để tuyển chọn người tài, bổ sung cho đội ngũ quan lại, gọi là *Minh kinh bác học*. Lê Văn Thịnh đỗ đầu, được cho vào hầu vua học. Năm 1076, vua Lý tiếp tục cho lập Quốc Tử Giám – trường đại học đầu tiên ở nước ta và lựa chọn những người khoa bảng vào dạy ở đây.

Cùng với việc truyền bá Nho giáo, nhà Lý ở nước ta lúc đó cũng rất tôn sùng Phật giáo và Đạo giáo. Tam giáo đồng hành đã bổ sung cho nhau trong việc đáp ứng nhu cầu chính trị, tư tưởng và đời sống tâm linh của giới cầm quyền cũng như các tầng lớp xã hội. Nếu như Nho giáo được vận dụng vào việc tổ chức xã hội và quản lý cuộc sống trần gian thì Phật giáo và Đạo giáo lại giải quyết các vấn đề họa và phúc, đức và tội, vấn đề nghiệp báo luân hồi...

Do sự phát triển đồng hành của Nho, Phật, Đạo nên Nho giáo mặc dù đã được coi trọng, song ảnh hưởng của nó đến đời sống chính trị-xã hội, phong tục và nếp sống người Việt trong suốt triều đại nhà Lý vẫn diễn ra chầm chậm. Nhiều nghi lễ,

tập tục trong triều đình cũng như các việc hôn nhân, tang tế còn bị các nhà Nho viết sử sau này cho là trái với quy phạm của Nho giáo.

Bằng sự khôn khéo của Trần Thủ Độ, việc chuyển giao quyền lực từ nhà Lý sang nhà Trần được tiến hành một cách êm dịu. Trong điều kiện phải củng cố quyền lực nhà nước và tổ chức cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông, vấn đề đạo lý cương thường, nghĩa quân thân, trật tự trên dưới chặt chẽ cần được đề cao. Vì vậy, việc học tập, thi cử dưới triều Trần được triển khai khá rầm rộ. Tầng lớp Nho sĩ nhờ đó ngày càng trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Thông qua con đường khoa cử, họ tham gia vào bộ máy nhà nước và hoạt động tích cực trên nhiều lĩnh vực. Nếu ở các thế kỷ trước, Phật giáo chiếm ưu thế hơn so với Nho giáo thì từ cuối đời Trần, Nho giáo bắt đầu mạnh lên. Nhiều nhà Nho đã lên tiếng phê phán mạnh mẽ Phật giáo khiến cho Phật giáo phải lùi bước, mở đường cho Nho giáo tiến lên chiếm địa vị độc tôn dưới triều Lê. Các nho sĩ danh tiếng thời Trần như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu đã công kích các nhà sư ham mê nhà cửa lộng lẫy xa hoa, xây quá nhiều chùa tháp gây lãng phí tiền của và sức lực của dân, tố cáo các tăng lữ là những kẻ lười biếng, chỉ biết cầu phúc mà không lo tự lực. Không chỉ phê phán Phật giáo, họ còn công khai phê phán giới cầm quyền phong kiến không theo đạo cương thường của Nho giáo.

Sự lấn lướt của Nho giáo và sự lùi bước của Phật giáo đã phản ánh những biến đổi trong cơ cấu giai cấp - xã hội nước ta thời đó. Từ thế kỷ XIII, ở Việt Nam, một tầng lớp địa chủ mới có nguồn gốc từ thứ dân chứ không phải từ giai cấp phong kiến

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd., t.1, tr.275.

quý tộc được hình thành và phát triển. Bên cạnh đó, việc học hành, thi cử Nho giáo được đẩy mạnh khiến cho tầng lớp Nho sĩ ngày một đông thêm. Thế và lực của họ ngày một mạnh lên và từng bước chiếm được những vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước phong kiến.

Nắm được chính quyền từ tay nhà Trần, Hồ Quý Ly vốn nổi tiếng uyên thâm Nho học đã mạnh tay công kích Phật giáo và suy tôn Nho giáo. Dưới quyền Hồ Quý Ly, Nho học được khuyến khích phát triển mạnh mẽ hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. Số trường dạy Nho học tăng lên nhanh chóng và mở đến tận châu, huyện. Nhà nước cấp ruộng để nuôi thầy, cấp tiền để mở lớp và mua sách. Bản thân Hồ Quý Ly còn viết sách *Minh đạo*, phê phán Tống Nho, đề cao Chu Công hơn Khổng Tử(13).

Sang thế kỷ XV, khi nhà nước phong kiến Lê Sơ được thiết lập thì chế độ phong kiến Việt Nam đi vào giai đoạn phát triển cực thịnh. Từ thời kỳ này, Nho giáo giành được vị trí độc tôn trong đời sống chính trị và tinh thần của nước Đại Việt. Lúc này, không chỉ việc học tập, thi cử theo khuôn mẫu Nho học, mà cả lĩnh vực văn học, nghệ thuật mang nội dung Nho học cũng phát triển mạnh. Lê Lợi cho mở trường ở kinh thành và các địa phương để dạy cho con cái quý tộc và cả tầng lớp thứ dân. Lê Thánh Tông là ông vua am hiểu Tống Nho rất sâu sắc và nâng Nho giáo lên địa vị cao nhất. Lê Thánh Tông cho xây lại Văn Miếu và lập nhà Thái học, quy định thể lệ thi cử để tuyển dụng đội ngũ quan lại. Việc học tập và thi cử theo Nho học ngày càng đi vào quy củ. Năm 1484, Lê Thánh Tông đã định lệ dựng bia đá ở Văn Miếu để lưu danh các vị tiến sĩ từ khóa thi năm 1442 trở đi. Việc khuyến khích học hành và thi cử theo Nho học từ thời Lê Sơ về sau đã tạo ra một tầng lớp Nho sĩ đông

đảo, đa dạng, phức tạp ở triều đình và các địa phương trên cả nước.

Hệ tư tưởng Nho giáo được quán triệt trong nhiều chủ trương, chính sách của nhà nước phong kiến, qua đó thấm vào mọi lĩnh vực văn hóa, đạo đức của xã hội đương thời, làm thay đổi cách ứng xử, giao tiếp và đưa lại những hình thức nghi lễ chặt chẽ, phức tạp cho các phong tục như ma chay, cưới hỏi, giỗ chạp, cúng tế trong gia đình cũng như cộng đồng làng xã.

Nho giáo từ thời Lý – Trần được coi trọng và giành được vị trí độc tôn vào thời Lê Sơ là do đã đáp ứng được nhu cầu xây dựng và củng cố nhà nước phong kiến tập quyền. Từ thời Lý –Trần, chế độ phong kiến Việt Nam đã đi vào ổn định và các tập đoàn cầm quyền nhận thấy rằng, trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, chỉ có Nho giáo mới có thể giải đáp được những vấn đề thiết thực trong tổ chức nhà nước và quản lý xã hội. Những vấn đề đó không thể tìm thấy lời giải đáp trong lý thuyết của Phật giáo cũng như Đạo giáo.

Từ cuối thời Trần và giai đoạn nhà Hồ, những mâu thuẫn xã hội đã bộc lộ khá gay gắt. Sự phản kháng của nhân dân chống lại trật tự hà khắc của chế độ phong kiến cùng với sự tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn thống trị đã khiến bộ máy nhà nước suy yếu nghiêm trọng. Trước tình hình đó, để củng cố và tăng cường bộ máy nhà nước, lập lại trật tự kỷ cương xã hội, giai cấp phong kiến Việt Nam không thể không tìm đến đạo tu, tế, trị, bình cùng lý thuyết chính danh định phận và lễ trị của Nho giáo.

Sự tan rã của điển trang thái ấp cuối thời Trần đã tạo điều kiện cho tư hữu về ruộng đất được dịp phát triển mạnh mẽ, hình thành chế độ gia trưởng trong nông

(13) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd., t.2, tr.184.

nghiệp, trong đó mỗi gia đình là một đơn vị sản xuất hoàn chỉnh. Vai trò của người chủ gia đình đặc biệt được coi trọng. Việc đề cao hiếu đễ, tiết hạnh của Nho giáo đã góp phần củng cố uy quyền của người gia trưởng và duy trì tôn ty trật tự trong gia đình. Mặt khác, một xã hội vốn đề cao đạo đức với tâm lý coi trọng việc thờ cúng tổ tiên và các nghi lễ ma chay, cưới hỏi... là một thực trạng rất gần gũi với những quy định của Nho giáo. Điều kiện kinh tế, cơ sở xã hội đó chính là môi trường thuận lợi để Nho giáo dễ dàng bén rễ và thâm nhập vào đời sống của mọi giới.

Nho giáo từ thời Lý – Trần đến thời Lê Sơ được đề cao còn do nhu cầu phát triển văn hóa, giáo dục ở nước ta thời đó. Việc xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền đòi hỏi phải thường xuyên đào tạo, bổ sung đội ngũ quan lại. Phát triển văn hóa, giáo dục và thông qua thi cử để tuyển chọn nhân tài là một phương thức tuyển lựa quan lại mới được áp dụng từ thời Lý, Trần trở đi. Nho giáo với một hệ thống lý thuyết và quy chế giáo dục, thi cử chặt chẽ đã nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu đó. Giáo dục theo Nho học phát triển đã khiến cho các ngành văn hóa, học thuật cũng được đẩy mạnh. Nho giáo với tính cách là một học thuyết chính trị-đạo đức biết lấy sử ký để giáo hóa con người, lấy văn để chở đạo nên được nhà nước phong kiến Việt Nam sử dụng để phục vụ cho sự phát triển văn hóa, nghệ thuật của dân tộc.

Cuối thời Lê Sơ, chế độ phong kiến Việt Nam lâm vào khủng hoảng trầm trọng, triều đình rệu rã, lòng dân ly tán do những cuộc chiến tranh giành quyền lực kéo dài giữa Lê và Mạc, Trịnh và Nguyễn, kéo theo sự sa sút của Nho giáo. Việc học tập, thi cử Nho học vẫn được duy trì, song cả về mục đích, nội dung đã có sự xa rời đạo lý thánh hiền Khổng – Mạnh(14).

Việc mua bán đề thi, văn bằng, học vị diễn ra công khai và có chủ trương của nhà nước. Người ta công khai mang sách, mượn người thi thay và gây ra cảnh hỗn loạn, vô kỷ cương chưa thời nào có. Phan Huy Chú nhận xét: “Từ khi kẻ nịnh thần đề nghị đổi phép thi, hạng sinh đồ ba quan đầy cả thiên hạ. Người trên do đó lấy tiền mà không ngại, kẻ dưới nộp tiền để được đỗ mà không thẹn, làm cho trường thi thành ra chỗ buôn bán”(15).

Cuộc đại phá quân Thanh đã đưa nhà Tây Sơn lên cầm quyền và vẫn lấy Nho giáo làm quốc giáo. Do trước đó, việc học tập, thi cử chỉ nhằm mục đích cầu danh, cầu lợi mà quên đạo lý, cương thường, nên sau khi lên nắm quyền, vua Quang Trung đã hạ chiếu yêu cầu Nguyễn Thiếp, vị đứng đầu viện Sùng Chính phải chấn chỉnh Nho học, đồng thời quyết định lấy chữ Nôm làm văn tự chính thống của quốc gia. *Chiếu lập học* của vua Quang Trung lệnh cho tổ chức trường quốc lập đến tận làng xã và chọn thầy giáo là những người hay chữ và có đức hạnh. Bởi vậy, dù triều đại vua Quang Trung ngắn ngủi nhưng đã tạo được không khí hiếu học trong dân gian rất đáng khâm phục.

Nếu các triều đại Lý, Trần, Lê gắn liền với những trang sử oai hùng của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống xâm lược, giữ gìn độc lập cho Tổ quốc thì triều Nguyễn được dựng lên nhờ sự bành trướng, giúp sức của nước ngoài sau cuộc nội chiến tranh giành quyền lực kéo dài.

Để củng cố địa vị thống trị của mình, vua quan nhà Nguyễn ra sức phục hồi và phát triển Nho giáo. Các vua nhà Nguyễn

(14) Nguyễn Thế Long. *Nho học ở Việt Nam – giáo dục và thi cử*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.33.

(15) Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Sđđ., t.1, tr. 407 – 408.

như Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức, Thiệu Trị đều là những người trực tiếp truyền bá Nho giáo và đào tạo Nho sĩ. Các nội dung *mệnh trời, tam cương, ngũ thường, trung hiếu, tiết nghĩa...* của Nho giáo được đề cao theo hướng duy tâm và khắc nghiệt hơn. Gia Long ban hành bộ *Hoàng triều luật lệ* làm công cụ để bảo vệ tam cương, ngũ thường, trong đó phạt tội bất trung, bất hiếu còn tàn khốc hơn bộ *luật Hồng Đức* dưới triều Lê. Minh Mạng ban hành mười huấn dụ, gọi là *Thập điều* nhằm khuyên răn người dân theo về với chính đạo là Nho giáo và triều đình. Trong đó, điều mục đầu tiên và bao trùm lên tất cả là *Đôn nhân luân* tức phải luôn ghi nhớ và thực hiện *tam cương, ngũ thường*.

Năm 1858, quân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lược Việt Nam. Sau hàng ước 1884, giai cấp phong kiến triều Nguyễn trở thành tay sai cho Pháp và tiếp tục cấu kết với bọn đế quốc để nô dịch nhân dân ta. Trong thời kỳ lịch sử này, Nho giáo vẫn tiếp tục được tồn tại và các kỳ thi Nho giáo vẫn được duy trì cho đến đầu thế kỷ XX mới chấm dứt.

Như vậy, triều Nguyễn là triều đại cuối cùng trên đất nước ta khẳng định địa vị quốc giáo của Nho giáo. Nếu như Nho giáo Việt Nam ở những triều đại trước còn mang tính tích cực, hợp lý thì Nho giáo triều Nguyễn (trừ một số nhà nho yêu nước, có tư tưởng tiến bộ, cách tân) đã trở nên tiêu cực, bảo thủ và lỗi thời, nên sự suy tàn của nó là một tất yếu trước những thách thức mới của lịch sử.

Trên cơ sở tìm hiểu quá trình Nho giáo du nhập và truyền bá ở Việt Nam, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét sau đây:

Một là, du nhập vào Việt Nam từ đầu công nguyên, song phải trải qua một thời gian khá dài, Nho giáo mới bén rễ được vào đời sống chính trị và tinh thần của xã hội.

Trong suốt cả ngàn năm Bắc thuộc, Nho giáo phát triển chậm chạp và không lấn lướt được Phật giáo và Đạo giáo. Các tác giả cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam* cũng cho rằng, dưới thời Bắc thuộc, Nho giáo cũng như toàn bộ hệ tư tưởng của phong kiến Trung Hoa không xâm nhập và không có ảnh hưởng nhiều đến các làng xóm người Việt cổ. Trong sự du nhập của ba dòng tư tưởng ngoại lai là Nho, Phật, Đạo thì lúc đầu, nhân dân Việt Nam dễ đi theo Phật giáo và Đạo giáo hơn là theo Nho giáo. Nho giáo du nhập Việt Nam vốn lười hệ tư tưởng của kẻ xâm lược, đòi hỏi nhân dân ta phải quy thuận sự thống trị của phương Bắc, coi vua Trung Quốc như là con trời có quyền uy tuyệt đối với mọi dân tộc. Nho giáo đã không cung cấp cho nhân dân ta ý thức tư tưởng lý luận cần thiết trong cuộc đấu tranh chống chính quyền đô hộ và khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược nên không thể bắt rễ sâu trong dân gian(16). Từ thời Lý, Trần, Nho giáo mới bắt đầu được coi trọng, song cũng chỉ ảnh hưởng ở tầng lớp quan lại quý tộc phong kiến chứ chưa thâm nhập sâu rộng được vào trong dân gian. Đầu thế kỷ XV, khi nhà nước phong kiến Lê Sơ được thiết lập, Nho giáo mới thực sự trở thành hệ tư tưởng chính thống, chi phối mạnh mẽ các lĩnh vực chính trị, văn hóa, giáo dục, đạo đức của xã hội Việt Nam.

Như vậy, phải trải qua 15 thế kỷ, Nho giáo mới đi vào cuộc sống, từ triều đình đến làng xã, gia đình, từ giai cấp thống trị đến toàn bộ xã hội. Song, điều đó không có nghĩa là, nền văn hóa dân tộc Việt Nam đã bị chinh phục, đồng hóa bởi hệ tư tưởng Nho giáo, mặc dù trong nhiều thế kỷ đô hộ nước ta, các thế lực phong kiến

(16) Trần Văn Giàu. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Sđd., tr.88.

phương Bắc mong muốn và ráp tâm thực hiện công việc đó. Bởi, trước khi Nho giáo vào Việt Nam, đất nước ta đã là một quốc gia độc lập, một nền văn hóa truyền thống tương đối phát triển, có sức đề kháng mạnh để bảo vệ ngôn ngữ, phong tục, tập quán của dân tộc. Vì vậy, “mọi văn hóa và giáo lý từ bên ngoài vào không làm sao xóa bỏ được văn hóa bản địa mà luôn phải thích nghi với văn hóa đó”(17). Người Việt Nam tiếp thu Nho giáo không phải như giáo nước lạnh xối trên cát khô mà là có phê phán, chọn lọc từ Nho giáo những gì là tinh túy nhất để bổ sung, phát triển, làm giàu cho nền văn hóa truyền thống của mình. Trong suốt hơn một ngàn năm lịch sử đó, thái độ của người Việt Nam đối với Nho giáo là “từ phản ứng đến tiếp thụ, từ xa lạ đến gần gũi, từ công cụ của kẻ bên ngoài trở thành công cụ của bản thân mình”(18).

Hai là, Nho giáo du nhập vào Việt Nam không còn là Nho nguyên thủy, mà là Hán Nho và Tống Nho, song cũng đã được cải biến cho phù hợp với truyền thống của dân tộc và nhu cầu của đất nước để trở thành nhân tố của chính nền văn hóa và hệ tư tưởng thống trị ở Việt Nam.

Nho giáo vào Việt Nam đã được “bản địa hóa” và mang sắc thái Việt Nam rất rõ nét. Đó là kết quả của một quá trình nội sinh hóa các yếu tố ngoại sinh. Các khái niệm, phạm trù đạo đức cơ bản của Nho giáo đã được tái cấu trúc thành hệ thống mới chứ không còn là những yếu tố của hệ thống cũ. Một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến sự tái cấu trúc ấy là những giá trị của nền đạo đức truyền thống dân tộc, lấy chủ nghĩa yêu nước làm đầu. Chẳng hạn, quan niệm về “trung” trong Nho giáo nguyên thủy chỉ là trung với vua, “hiếu” chỉ là hiếu với cha mẹ thì ở

Việt Nam, nó thường gắn liền với lòng yêu nước, với lợi ích dân tộc và chủ quyền quốc gia... Chữ “ nhân” trong Nho giáo có nội dung rất phong phú, phức tạp, song người Việt Nam hiểu chữ nhân chủ yếu là “lòng thương yêu người”.

Dưới ảnh hưởng của những giá trị truyền thống của dân tộc, trải qua quá trình tiếp nhận, cải biến, Nho giáo Việt Nam đã mang tinh thần “thiết thực, thoải mái, có tính ôn hoà, ít chặt chẽ, máy móc giữ gìn lễ tiết”(19). Các nhà nho Việt Nam đã “đơn giản hóa, thực dụng hóa” tư tưởng Khổng - Mạnh, Trình - Chu, bàn nhiều về những vấn đề thiết thực như đạo và đức, lễ và pháp, quân tử và tiểu nhân, trị và loạn(20). Nho giáo Việt Nam đã tự tách mình khỏi các dòng chủ lưu Nho học ở Trung Quốc bằng cách chỉ lựa lấy những gì có giá trị thực dụng, hoặc để phục vụ cho quyền lực của giai cấp thống trị, hoặc để bảo vệ Tổ quốc chống ngoại xâm.

Ba là, Nho giáo du nhập vào Việt Nam trong sự phát triển đồng hành, tác động qua lại với Phật giáo và Đạo giáo.

Nho giáo cùng với Phật giáo và Đạo giáo du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc, nhưng quá trình đi vào cuộc sống không đồng đều, có sự nhanh, chậm khác nhau. Phật giáo từ thế kỷ thứ VII-VIII đã phát triển khá mạnh. Ở các triều đại đầu tiên sau khi nước nhà giành được độc lập như Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý - Trần, Phật giáo được coi là quốc giáo. Các bậc vua

(17) Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. Sđd., t.1, tr. 57.

(18) Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Sđd., t.1, tr. 81.

(19) Trần Đình Huợu. *Đến hiện đại từ truyền thống*. Sđd., tr.10.

(20) Phan Đại Doãn (chủ biên). *Một số vấn đề Nho giáo Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 9 - 10.

chúa rất quý trọng nhà sư và sử dụng nhiều vị cao tăng trong công việc trị nước. Chế độ tăng thống (quốc tăng) hình thành từ triều đình và có chân rết xuống tận sư làng. Trong khi đó, phải đến cuối thế kỷ XI, Nho giáo mới bắt đầu được đề cao và đến thế kỷ XV, mới thịnh đạt. Còn Đạo giáo cũng tồn tại thực tế trong xã hội Việt Nam, nhưng chỉ ảnh hưởng đến sự mê tín trong nhân dân.

Một điều cần thấy rằng, Nho giáo du nhập vào Việt Nam chủ yếu là Hán Nho và Tống Nho vốn đã pha trộn, mang tính thần học và tôn giáo, nên đã hoà quyện với Phật giáo và Đạo giáo để phục vụ cho chế độ phong kiến trung ương tập quyền và đáp ứng nhu cầu đời sống tâm linh của người Việt. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, người Việt Nam cũng học tập cả Khổng giáo, Phật giáo và Đạo giáo như ở bên Trung Quốc. Năm 1095, Lý Cao Tông mở trường thi *Tam giáo*. Trong nước có cả trường học của nhà nước, của nhà chùa và của nhà nho. Khi Nho giáo thịnh đạt thì ở triều đình và ở trường thi, nó giữ vai trò chính thống, nhưng ở ngoài đời, trong văn học, nhiều khi người ta lại thấy có sự thỏa hiệp ở nhiều mức độ khác nhau giữa Nho - Phật - Đạo. Đặc điểm của Nho giáo là rất phiến diện, nên trong cuộc sống đa diện nó buộc phải vay mượn những yếu tố, tư tưởng của Phật giáo và Đạo giáo.

Do vậy, quá trình phát triển đồng hành của tam giáo đã dẫn đến sự dung hợp, bổ sung cho nhau với vị trí chi phối thuộc về Nho giáo. Trong cuộc hành trình xuyên lịch sử ấy, Nho giáo giữ vai trò độc quyền chi phối cách thức tổ chức nhà nước, giáo dục thi cử, đạo đức luân lý. Phật giáo và Đạo giáo là những tôn giáo có lúc được triều đình hết sức tôn sùng, song cũng chỉ có tác dụng nhất thời, có khi phụ thuộc tư tưởng Nho giáo. Bản chất của Phật giáo

không phải là đạo trị quốc. Giáo lý Phật giáo không bàn về chính trị, mặc dù ở Ấn Độ, Trung Quốc hay Việt Nam, cũng có những nhà sư làm cố vấn đắc lực cho vương quyền, tham gia tích cực vào công việc triều chính, về nội trị cũng như ngoại giao, chính trị cũng như quân sự. Các triều đại Lý - Trần tuy vẫn lấy Phật giáo làm quốc giáo, nhưng trong lĩnh vực chính trị, cách thức tổ chức và quản lý xã hội vẫn phải dựa vào Nho giáo. Còn Đạo giáo dựa vào "một trăm cái sai" mới có "một cái đúng" - đó là yêu thiên nhiên. Đạo giáo thần tiên chỉ chú trọng tìm sự tiêu dao, huyền hóa. Đạo giáo phù thủy gắn con người vào những hội đoàn, tuy có những yếu tố tích cực nhất định, nhưng cũng không thể dùng nó vào việc trị quốc, bình thiên hạ được(21).

Tóm lại, khảo sát quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam, chúng ta thấy rằng, nếu tính từ thời Bắc thuộc thì Nho giáo đã có mặt trên đất nước ta hơn hai ngàn năm, trong đó trên năm trăm năm được coi là hệ tư tưởng thống trị trong kiến trúc thượng tầng của xã hội phong kiến. Vì lẽ đó, Nho giáo đã có đủ thời gian và điều kiện để thấm sâu, bám rễ và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của dân tộc ta. Năm tháng qua đi, chế độ phong kiến Việt Nam không còn nữa, nhưng tư tưởng Nho giáo vẫn còn lưu lại trong con người và lối sống ngày nay. Thái độ của chúng ta là cần khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, lạc hậu của Nho giáo, đồng thời chọn lọc, kế thừa, cải tạo những yếu tố tích cực, hợp lý của nó để bổ sung, phát triển, làm phong phú thêm bản sắc văn hóa Việt Nam. □

(21) Xem: Trần Văn Giàu. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Sđd., tr. 86 - 88.